

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2023

V/v “Tranh chấp phân chia nợ
chung sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thu Hiền

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Lệ

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ: Ông Lê Nguyễn Trường Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 129/2023/TLST- HNGĐ ngày 17/5/2023 về “*Tranh chấp phân chia nợ chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/11/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- Bị đơn: Ông Vũ Minh T, sinh năm 1984

Địa chỉ: 7 N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP N2

Địa chỉ: B - 203 C, phường D, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Vũ Thiên K – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh V (vắng mặt).

Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Hồ Anh Q – Chức vụ: Trưởng bộ phận khách hàng cá nhân Ngân hàng TMCP N2 - Chi nhánh V (có mặt).

2. Ông Vũ Thanh B, sinh năm 1962 và bà Đỗ Tuyết M, sinh năm 1963

Địa chỉ: 7 N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ông B, bà M có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Trước đây bà N và ông Vũ Minh T là vợ chồng. Ngày 10/01/2023 bà N và ông T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 03/2023/QĐST – HNGĐ của Toà án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại Quyết định ly hôn về phần tài sản chung và nợ chung bà N và ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân bà N, ông T và Ngân hàng TMCP N2 đại diện là Ngân hàng TMCP N2 – chi nhánh V đã ký hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 với nội dung: Ngân hàng cho bà N và ông T vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 12%/năm tại thời điểm vay, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 1 lần theo mức lãi suất công bố của Ngân hàng TMCP N2. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để xây dựng sửa chữa nhà.

Để đảm bảo cho khoản vay trên bà N và ông T đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP N2 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 797604 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 06/9/2019, công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N và ông T ngày 05/6/2020.

Ngân hàng TMCP N2 đã giải ngân cho bà N, ông T số tiền 500.000.000 đồng, bà N, ông T đã thực hiện sửa chữa nhà trên thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, thời điểm bà N và ông T đang chung sống bà N, ông T đã thanh toán nợ đầy đủ theo phân kỳ cho Ngân hàng TMCP N2.

Từ thời điểm ly hôn ngày 10/01/2023 đến ngày 28/4/2023 cá nhân bà N thanh toán một phần tiền nợ gốc và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP N2 theo đúng định kỳ thu của Ngân hàng, ông T không chuyển tiền để bà N thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2.

Từ thời điểm ly hôn đến nay bà N và ông T không có bất cứ thỏa thuận nào về việc phân chia ai có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng TMCP N2.

Bà N xác định số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 là khoản nợ chung của bà và ông T, tính đến ngày 30/11/2023 gồm:

Nợ gốc: 424.467.031 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 41.153.803 đồng

Nợ lãi quá hạn vốn: 1.418.877 đồng

Nợ lãi quá hạn lãi: 1.091.527 đồng

Tổng cộng cả gốc và lãi: 468.131.238 đồng.

Nay giữa bà N và ông T không tự thỏa thuận được về trách nhiệm của mỗi bên đối với khoản nợ trên tại Ngân hàng TMCP N2. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

Yêu cầu Toà án chia đôi số nợ chung của bà N và ông T tại Ngân hàng TMCP N2 theo hợp đồng tín dụng số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 với số tiền nợ cụ thể tính đến ngày 30/11/2023 gồm:

Nợ gốc: 424.467.031 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 41.153.803 đồng

Nợ lãi quá hạn vốn: 1.418.877 đồng

Nợ lãi quá hạn lãi: 1.091.527 đồng

Tổng cộng cả gốc và lãi: 468.131.238 đồng.

Cụ thể bà N có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ trên, ông T có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Đối với khoản tiền nợ bà N đã thanh toán cho Ngân hàng từ sau thời điểm ly hôn đến tháng 4/2023, cụ thể ngày 26/01/2023 thanh toán số tiền 7.850.000 đồng, ngày 01/3/2023 thanh toán số tiền 8.947.284 đồng, ngày 03/4/2023 thanh toán số tiền 8.831.000 đồng và ngày 28/4/2023 thanh toán số tiền 9.340.000 đồng. Tổng cộng là 34.968.284 đồng. Bà N yêu cầu chia đôi số tiền trên. Do bà N đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 nên bà N yêu cầu ông T thanh toán lại cho bà N $\frac{1}{2}$ số tiền trên, cụ thể 17.484.142 đồng (làm tròn 17.000.000 đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2, yêu cầu bà N, ông T thanh toán khoản nợ theo hợp đồng tín dụng trên tính đến ngày 30/11/2023 thì bà N hoàn toàn đồng ý.

Ngoài ra bà N xác định bà và ông T có vay của bố mẹ chồng là ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 300.000.000 đồng vào năm 2020, nay ông B, bà M yêu cầu bà và ông T có trách nhiệm thanh toán nợ thì bà N đồng ý thanh toán cho ông B, bà M $\frac{1}{2}$ số nợ trên, tương đương số tiền 150.000.000 đồng, ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà M số tiền 150.000.000 đồng.

Tại phiên toà: Bà N giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện như đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Vũ Minh T trình bày:

Ông T thống nhất thời điểm ly hôn như bà N đã trình bày.

Ông T thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà N đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP N2 như bà N đã trình bày.

Tại Quyết định ly hôn về phần tài sản chung và nợ chung ông và bà N không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét giải quyết và đến nay giữa ông và N chưa có thỏa thuận nào có giá trị pháp lý liên quan đến việc phân chia tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà N.

Từ thời điểm ly hôn đến nay ông thừa nhận cá nhân bà N thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2.

Lý do ông T không cùng bà N thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2 vì mục đích vợ chồng vay tiền là để xây dựng sửa chữa nhà, nhưng từ khi ly hôn đến

nay ông chuyển đi nơi khác ở, giao nhà cho bà N và các con ở nên bà N phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia số nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 ký giữa ông T, bà N và Ngân hàng N2 thì ông T không đồng ý. Ông T cho rằng bà N ở trên nhà đất này thì bà N phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2.

Do đó, đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2, yêu cầu ông T và bà N có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên thì ông T cũng không đồng ý.

Ông T xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà N có vay của bố mẹ ông là ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 300.000.000 đồng vào năm 2020, nay ông B, bà M yêu cầu ông và bà N có trách nhiệm thanh toán nợ thì ông T đồng ý thanh toán cho ông B, bà M $\frac{1}{2}$ số nợ trên, tương đương số tiền 150.000.000 đồng, bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà M số tiền 150.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà ông Hồ Anh Q – Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP N2 trình bày:

Ngày 02/02/2021 Ngân hàng TMCP N2 đại diện là Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh V và bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T ký hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV với nội dung:

Ngân hàng TMCP N2 cho bà N, ông T vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở, lãi suất vay là 12%/năm, mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần với mức lãi suất được tính (Lãi suất kỳ điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở (%/năm) cộng biên độ 4,7%/năm, trong đó lãi suất cơ sở là lãi suất cơ sở dài hạn do Ngân hàng N2 công bố và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh), ngày điều chỉnh lãi đầu tiên là ngày 05/5/2021. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Thời hạn vay 120 tháng tính từ ngày 05/2/2021 đến ngày 05/02/2031, ngày thanh toán nợ gốc và lãi theo phân kỳ là ngày 25 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 25/02/2021.

Tài sản thế chấp cho khoản vay là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B công nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/9/2019 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 797904, ngày 05/6/2020 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Vũ Minh T và bà Trần Thị N tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được ghi nhận tại hợp đồng thế chấp tài sản số 0024/2021/707-BĐ ngày 02/2/2021 và căn nhà xây dựng trên đất theo Giấy cam kết ngày 02/02/2021 do bà N, ông T ký cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà N, ông T thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo phân kỳ từ thời điểm vay đến ngày 25/4/2023 thì bà N, ông T ngưng thanh toán cho đến nay.

Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo nhắc nợ đến bà N, ông T nhưng bà N, ông T vẫn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng. Đến tháng 7/2023 Ngân hàng nhận được Thông báo thụ lý của Toà án về tranh chấp chia nợ chung sau khi ly hôn của bà N, ông T.

Nhận thấy hiện nay bà N, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, mặt khác bà N, ông T đang tranh chấp tại Toà án liên quan đến khoản nợ trên vì vậy Ngân hàng có yêu cầu độc lập đối với bà N, ông T như sau:

Yêu cầu bà N, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 các khoản nợ tạm tính đến ngày 30/11/2023 gồm:

Nợ gốc: 424.467.031 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 41.153.803 đồng

Nợ lãi quá hạn vốn: 1.418.877 đồng

Nợ lãi quá hạn lãi: 1.091.527 đồng

Tổng cộng cả gốc và lãi: 468.131.238 đồng.

Trường hợp bà N, ông T không thanh toán được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B công nhận quyền sử dụng đất ngày 06/9/2019 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CS 797904, ngày 05/6/2020 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Vũ Minh T và bà Trần Thị N tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được ghi nhận tại hợp đồng thế chấp tài sản số 0024/2021/707-BĐ ngày 02/2/2021 và căn nhà xây dựng trên đất theo Giấy cam kết ngày 02/02/2021 do bà N, ông T ký cam kết, để thu hồi nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, Ngân hàng TMCP N2 có ý kiến như sau:

Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, phân chia khoản nợ trên để bà N, ông T mỗi người có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2.

Tại phiên toà: Ngân hàng TMCP N2 giữ nguyên toàn bộ yêu cầu như đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

Tại đơn yêu cầu độc lập, quá trình tham gia tố tụng ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M trình bày:

Ông B, bà M xác định năm 2020 thời điểm ông T, bà N xây dựng nhà thì ông T, bà N có vay ông B, bà M số tiền 300.000.000 đồng để bổ sung tiền xây nhà. Do có mối quan hệ cha mẹ con nên các bên không lập giấy tờ vay mượn nhưng khi chuyển tiền qua ngân hàng có lưu giữ giấy chuyển tiền và ghi rõ nội dung chuyển tiền cho vợ chồng Tuấn N1 mượn 300.000.000 đồng để xây nhà. Việc vay mượn không có lãi suất. Ông T, bà N1 hẹn mỗi năm sẽ thanh toán cho ông B, bà M số tiền 50.000.000 đồng, nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán khoản tiền nào.

Hiện nay ông T, bà N1 đã ly hôn nên ông B, bà M yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T, bà N1 thanh toán cho ông bà khoản nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ phát biểu quan điểm:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng thì thấy:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa.

- Đối với các đương sự đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Vũ Minh T về: “Tranh chấp chia nợ chung”.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2 đối với bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số nợ theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 tính đến ngày 30/11/2023 là 234.065.619đ (hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm mười chín đồng).

Buộc ông Vũ Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số nợ theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 tính đến ngày 30/11/2023 là 234.065.619đ (hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm mười chín đồng).

Bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T mỗi người có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/12/2023 theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 cho Ngân hàng TMCP N2 cho đến khi Ngân hàng TMCP N2 thu hồi hết nợ.

Trường hợp bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T không thanh toán được nợ cho Ngân hàng TMCP N2 thì Ngân hàng TMCP N2 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B công nhận quyền sử dụng đất ngày 06/9/2019 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 797904, ngày 05/6/2020 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Vũ Minh T và bà Trần Thị N tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được ghi nhận tại hợp đồng thế chấp tài sản số 0024/2021/707-BĐ ngày 02/2/2021 và căn nhà xây dựng trên đất theo Giấy cam kết ngày 02/02/2021 do bà N, ông T ký cam kết.

Buộc ông Vũ Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M đối với bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị N thanh toán cho ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Vũ Minh T thanh toán cho ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Về án phí: Các đương sự có nghĩa vụ đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị N khởi kiện tranh chấp chia nợ chung sau khi ly hôn với bị đơn ông Vũ Minh T, ông T hiện đang làm việc tại trường Trung học cơ sở T2 tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Do đó tranh chấp giữa bà N, ông T là tranh chấp về “Tranh chấp chia nợ chung sau khi ly hôn”, là những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo quy định tại Khoản 8 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bị đơn ông Vũ Minh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M có đơn xin vắng mặt vì vậy căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N, yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2:

Theo chứng cứ do các đương sự cung cấp và lời thừa nhận của các đương sự, có căn cứ xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà N, ông T đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP N2 theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 với số tiền vay 500.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở, lãi suất vay là 12%/năm, mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần với mức lãi suất được tính (Lãi suất kỳ điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở (%/năm) cộng biên độ 4,7%/năm, trong đó lãi suất cơ sở là lãi suất cơ sở dài hạn do Ngân hàng N2 công bố và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh), ngày điều chỉnh lãi đầu tiên là ngày 05/5/2021. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Thời hạn vay 120 tháng tính từ ngày 05/2/2021 đến ngày 05/02/2031, ngày thanh toán nợ gốc và lãi theo phân kỳ là ngày 25 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 25/02/2021.

Xét tính pháp lý của hợp đồng tín dụng ký giữa các bên: Ngân hàng TMCP N2 đại diện cho Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh V và bà N, ông T ký hợp đồng tín dụng trên là phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng tín dụng được ký dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, không trái quy định hay vi phạm điều cấm của pháp luật nên có hiệu lực thi hành.

Hiện nay bà N, ông T còn nợ Ngân hàng TMCP N2 số tiền tạm tính đến ngày 30/11/2023 gồm:

Nợ gốc: 424.467.031 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 41.153.803 đồng

Nợ lãi quá hạn vốn: 1.418.877 đồng

Nợ lãi quá hạn lãi: 1.091.527 đồng

Tổng cộng cả gốc và lãi: 468.131.238 đồng.

Xét yêu cầu chia nợ của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2 và ý kiến của bị đơn thấy:

Bà N yêu cầu Toà án chia đôi số nợ trên, cụ thể bà N sẽ có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền nợ tính đến ngày 30/11/2023 cho Ngân hàng TMCP N2, tương đương số tiền 234.065.619 đồng, ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 $\frac{1}{2}$ số nợ, tương đương số tiền 234.065.619 đồng.

Ông T thừa nhận khoản nợ trên là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà N và thừa nhận từ khi vợ chồng ly hôn thì cá nhân bà N thanh toán nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên ông không đồng ý cùng bà N thanh toán nợ vì sau khi ly hôn ông T giao nhà đất cho bà N và các con sử dụng, ông chuyển ra ngoài sinh sống nên bà N phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên.

Xét thấy, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 03/2023/QĐST – HNGĐ ngày 10/01/2023 của Toà án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, không ghi nhận thoả thuận của ông T, bà N về tài sản chung, nợ chung, đối với nội dung tài sản chung, nợ chung ghi nhận các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết. Quá trình tố tụng và tại phiên toà bà N, ông T thừa nhận khoản vay trên là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N, ông T, từ thời điểm ly hôn đến nay bà N, ông T không có thoả thuận nào có giá trị pháp lý về việc phân chia đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22 là tài sản chung của bà N, ông T cũng như khoản nợ tại Ngân hàng TMCP N2.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định khoản nợ tại Ngân hàng TMCP N2 là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N, ông T. Do đó việc bà N yêu cầu Toà án phân chia nợ chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngân hàng TMCP N2 xác định quá trình vay vốn, ông T, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ, cụ thể từ tháng 5/2023 đến nay không thực hiện thanh toán nợ cho Ngân hàng. Do đó Ngân hàng TMCP N2 yêu cầu bà N, ông T có nghĩa vụ thanh toán nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của ông T thì thấy: Ông T cho rằng sau khi ly hôn đã giao toàn bộ nhà đất thuộc thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà N và các con ở nên bà N phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ tại Ngân hàng TMCP N2, ông T không có trách nhiệm cùng bà N thanh toán nợ.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ các đương sự cung cấp và sự thừa nhận của bà N, ông T thì tài sản chung là thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến nay vẫn chưa được phân chia, sau khi ly hôn ông T giao lại nhà đất cho bà N và các con ở nhưng chưa làm thủ tục sang tên toàn bộ thửa đất trên cho bà N nên tài sản trên vẫn là tài sản chung của bà N, ông T. Việc ông T giao nhà đất cho bà N và các con sử dụng là sự tự nguyện của ông T. Giữa ông T và bà N không có thoả thuận nào có giá trị pháp lý xác định bà N sử dụng nhà đất thì phải có trách nhiệm thanh toán nợ. Do đó việc ông T cho rằng đã giao nhà đất cho bà N thì bà N phải có trách nhiệm thanh toán nợ là không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2, buộc bà N, ông T phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2.

Do bà N, ông T đã ly hôn nên việc bà N yêu cầu Toà án chia đôi số nợ để mỗi người có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Cụ thể, tổng số nợ tính đến ngày 30/11/2023 là: 468.131.238 đồng.

Cần buộc bà N, ông T mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 468.131.238 đồng: 2 = 234.065.619 đồng

Đối với tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B công nhận quyền sử dụng đất ngày 06/9/2019 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CS 797904, ngày 05/6/2020 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Vũ Minh T và bà Trần Thị N tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được ghi nhận tại hợp đồng thế chấp tài sản số 0024/2021/707-BĐ ngày 02/2/2021 và căn nhà xây dựng trên đất theo Giấy cam kết ngày 02/02/2021 do bà N, ông T ký cam kết.

Hợp đồng thế chấp trên được ký dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, không trái quy định hay vi phạm điều cấm của pháp luật, tài sản đã được đăng ký thế chấp theo đúng quy định của pháp luật do đó có hiệu lực thi hành.

Đối với căn nhà xây dựng trên đất mặc dù không được ghi nhận tại Hợp đồng thế chấp nhưng bà N, ông T có lập bản cam kết ngày 02/02/2021 với nội dung thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 cho Ngân hàng TMCP N2, trường hợp Ngân hàng N2 xử lý tài sản để thu hồi nợ thì bà N, ông T cam kết dùng toàn bộ các tài sản giao cho Ngân hàng. Cam kết trên là sự tự nguyện của bà N, ông T nên căn nhà trên đất cũng được xác định là tài sản thế chấp cho khoản vay.

Do đó, trường hợp bà N, ông T không thanh toán được nợ cho Ngân hàng TMCP N2 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ là phù hợp.

[2.2]. Đối với yêu cầu chia đôi khoản nợ bà N đã thanh toán tại Ngân hàng TMCP N2 sau thời điểm bà N, ông T ly hôn:

Căn cứ chứng từ sao kê tài khoản cá nhân của bà Trần Thị N tại Ngân hàng TMCP Đ, xác định bà N chuyển tiền thanh toán nợ theo phân kỳ cho Ngân hàng TMCP N2 như sau:

Ngày 26/01/2023 bà N chuyển thanh toán số tiền 7.850.000 đồng; ngày 01/3/2023 chuyển thanh toán số tiền 8.947.284 đồng; ngày 03/4/2023 chuyển thanh toán số tiền 8.831.000 đồng và ngày 28/4/2023 chuyển thanh toán số tiền 9.340.000 đồng. Tổng cộng là 34.968.284 đồng.

Bà N yêu cầu chia đôi số tiền trên. Do bà N đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 nên bà N yêu cầu ông T thanh toán lại cho bà N ½ số tiền trên, cụ thể 17.484.142 đồng (làm tròn 17.000.000 đồng).

Xét yêu cầu của bà N thấy: Ông T thừa nhận từ sau thời điểm ly hôn đến nay ông T hoàn toàn không thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP N2, căn cứ bảng

sao kê tài khoản Ngân hàng do bà N cung cấp, qua đối chiếu kỳ thanh toán tại ngân hàng N2 xác định cá nhân bà N đã thanh toán số tiền trên cho Ngân hàng N2. Nên cần buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N số tiền 17.000.000 đồng là phù hợp.

[2.3]. Xét yêu cầu độc lập của ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M:

Bà N, ông T thừa nhận vào năm 2020 có vay của ông B, bà M số tiền 300.000.000 đồng để bổ sung tiền xây dựng nhà và đến nay chưa thanh toán.

Nay ông B, bà M yêu cầu bà N, ông T có trách nhiệm thanh toán số nợ trên thì bà N, ông T đồng ý. Do bà N, ông T đã ly hôn nên bà N, ông T mỗi người sẽ có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà M số tiền 150.000.000 đồng. Xét thỏa thuận thanh toán nợ của các bên là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2 và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi hết số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Bà N, ông T mỗi người phải có nghĩa vụ nộp $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Tuy nhiên Ngân hàng TMCP N2 đã nộp tạm ứng số tiền trên nên cần buộc bà N, ông T mỗi người phải thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 2.000.000 đồng.

[4]. Về án phí: Bà N, ông T mỗi người phải nộp 11.703.000 đồng án phí dân sự đối với khoản nợ tại Ngân hàng TMCP N2.

Bà N, ông T mỗi người phải nộp 7.500.000 đồng án phí dân sự đối với khoản nợ của ông B, bà M.

Ông T phải nộp 850.000 đồng án phí dân sự đối với số tiền ông T phải thanh toán lại cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 8 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 213, 466 Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Vũ Minh T về: “Tranh chấp chia nợ chung sau khi ly hôn”:

+ Xác định khoản nợ tính đến ngày 30/11/2023 là: 468.131.238đ (bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm ba mươi tám đồng) theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 ký giữa bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T và Ngân hàng TMCP N2 là nợ chung của bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T nên bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T mỗi người phải

có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ trên, tương đương số tiền 234.065.619đ (hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm mười chín đồng).

+ Xác định bà Trần Thị N đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 34.968.284 đồng. Buộc ông Vũ Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị N số tiền 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2 đối với bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”:

+ Xác định số nợ tính đến ngày 30/11/2023 theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 ký giữa bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T và Ngân hàng TMCP N2 gồm:

Nợ gốc: 424.467.031 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 41.153.803 đồng

Nợ lãi quá hạn vốn: 1.418.877 đồng

Nợ lãi quá hạn lãi: 1.091.527 đồng

Tổng cộng cả gốc và lãi: 468.131.238đ (bốn trăm sáu mươi tám triệu một trăm ba mươi một nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

+ Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số nợ tính đến ngày 30/11/2023 là 234.065.619đ (hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm mười chín đồng). Bà Trần Thị N có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/12/2023 theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 cho Ngân hàng TMCP N2 cho đến khi Ngân hàng TMCP N2 thu hồi hết nợ.

+ Buộc ông Vũ Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số nợ tính đến ngày 30/11/2023 là 234.065.619đ (hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm mười chín đồng). Ông Vũ Minh T có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/12/2023 theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0098/2021/707-CV ngày 02/02/2021 cho Ngân hàng TMCP N2 cho đến khi Ngân hàng TMCP N2 thu hồi hết nợ.

Trường hợp bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T không thanh toán được số tiền trên hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền trên cho Ngân hàng TMCP N2 thì Ngân hàng TMCP N2 được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 960, tờ bản đồ số 22, diện tích 461m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B công nhận quyền sử dụng đất ngày 06/9/2019 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 797904, ngày 05/6/2020 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cập nhật biến động chuyển nhượng sang tên ông Vũ Minh T và bà Trần Thị N tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M đối với bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”:

+ Xác định bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T còn nợ ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Bà Trần Thị N, ông Vũ Minh T mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M $\frac{1}{2}$ số nợ trên, cụ thể:

+ Buộc bà Trần Thị N thanh toán cho ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Buộc ông Vũ Minh T thanh toán cho ông Vũ Thanh B, bà Đỗ Tuyết M số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi hết số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Bà bà N, ông T mỗi người phải có nghĩa vụ nộp $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Tuy nhiên Ngân hàng TMCP N2 đã nộp tạm ứng số tiền trên nên cần buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng), buộc ông Vũ Minh T thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

6. Về án phí: Bà Trần Thị N phải nộp 19.203.000đ (mười chín triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007082 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thành tiền án phí. Bà Trần Thị N phải tiếp tục nộp số tiền 16.703.000đ (mười sáu triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

Ông Vũ Minh T phải nộp 20.053.000đ (hai mươi triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007420 ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết công khai.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thu Hiền

